

Bản án số: 133/2018/DS-PT
Ngày: 16 – 10 – 2018
V/v tranh chấp đòi quyền
sử dụng đất bị bao chiếm

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Toàn.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Khánh Hùng.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Nghiệp – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2018/TLPT - DS ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp đòi quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST, ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 108/2018/QĐ - PT ngày 12 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn V, sinh năm 1962; cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1972; cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng (*Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/11/2017*). Ông D có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Minh T, Luật sư của Văn phòng luật sư P, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*).

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng (*Có mặt*)

2. Bà Thạch Thị U (*Tên gọi khác là Thị U*), sinh năm 1978; cư trú tại: Ấp O, thị trấn H, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà U: Bà Phạm Ngọc O, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp M, thị trấn H, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền cùng ngày 29/12/2017). Bà O có mặt.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Thạch Thị M (*Tên gọi khác là Thị M*), sinh năm 1961 (*Vắng mặt*).

2. Ông Thạch L, sinh năm 1962 (*Vắng mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp O, thị trấn H, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà M và ông L: Bà Phạm Ngọc O, sinh năm 1989; cư trú tại: Ấp M, thị trấn H, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng (Được ủy quyền theo văn bản ủy quyền cùng ngày 12/01/2018). Bà O có mặt.

3. Ông Nguyễn Minh R (*Tên gọi khác là Văn H*), sinh năm 1987 (*Có mặt*).

4. Bà Bùi Thị Ê, sinh năm 1986 (*Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt*).

5. Ông Nguyễn Văn Â, sinh năm 1993 (*Vắng mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng

- Người làm chứng:

1. Ông Trương Văn G, sinh năm 1951 (*Vắng mặt*).

2. Ông Kim C, sinh năm 1958 (*Có mặt*).

3. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1960 (*Có mặt*).

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1963 (*Có mặt*).

Cùng cư trú tại: Ấp T, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng.

5. Ông Nguyễn Văn I, sinh năm 1967; cư trú tại ấp X, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng (*Vắng mặt*).

- Người kháng cáo: Bà Phạm Ngọc O là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Thạch Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị M và ông Thạch L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 03/8/2017 và lời trình bày của người đại diện nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, có lời trình bày như sau:

Vào năm 1984, nguyên đơn ông Lê Văn V được cấp 10 công đất theo chính sách nhường cơm sẻ áo, nguồn gốc đất là của ông Thạch S, đến năm 1991 nguyên đơn trả hoa lợi cho ông S bằng 50% đất là 05 công, còn lại 05 công nguyên đơn sử dụng đến ngày 30/10/1992 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 7.900m², thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng. Đến năm 1994, khi Nhà nước mức kênh tạo nguồn qua cầu Lai Tiệm thì ông Thạch S bị mất gần hết 05 công đất, nên ông S có làm đơn xin lại phần đất ông V đang sử dụng chính quyền địa phương không giải quyết. Sau đó, gia đình

ông S vào chiếm 03 công giao cho bà Thạch Thị M sử dụng, đến năm 1999 bà M cùng chồng là ông Thạch L chuyển nhượng 03 công đất này lại cho bà Nguyễn Thị N với giá tổng công 12 chỉ vàng 24k.

Nay nguyên đơn ông V yêu cầu giải quyết buộc các bị đơn cùng ông Thạch L và bà Thạch Thị M trả lại cho nguyên đơn 03 công đất thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện cho bị đơn bà Thạch Thị U đồng thời là người đại diện cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thạch L, bà Thạch Thị M, bà Phạm Ngọc O trình bày:

Ông Thạch S có khai phá 30 công đất tầm cây, năm 1981 có chủ trương vào tập đoàn sản xuất, do nhà ở Hưng Lợi nên giao đất lại cho tập đoàn, tập đoàn giao đất lại cho nhiều hộ canh tác, trong đó có hộ ông Lê Văn V 10 công, đến năm 1992 ông V trả lại 50% đất là 05 công, đến năm 1994 Nhà nước múc kênh cầu Lai Tiệm ông S bị mất gần hết 05 công nên ông S có làm đơn xin lại 05 công đất ông V đang sử dụng nhưng xã không giải quyết cho rằng đã giải quyết rồi. Sau đó, ông S cùng ông Thạch Ô (*Hiện ông S và ông Ô đã chết*) đến gặp ông V xin lại 05 công và ông V đồng ý trả lại 03 công, sau đó ông V tự đo đất và cắm ranh giao cho ông S. Do bà Thạch Thị M không có đất nên ông S cho bà M 03 công đất này, bà M và chồng là ông Thạch L sử dụng đất này đến năm 1999 thì chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị N, giá chuyển nhượng 04 chỉ vàng 24k trên một công. Do ông V đồng ý trả lại đất cho ông S nên hiện nay không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông V.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Vào ngày 02/4/1999, chồng của bà tên Nguyễn Văn Z (*Hiện đã chết*) có chuyển nhượng 03 công đất của ông Thạch L với giá 12 chỉ vàng 24k, khi chuyển nhượng không có làm hợp đồng theo quy định chỉ làm giấy tay, ngoài ra cũng vào năm 1999 bà có chuyển nhượng 01 công đất của ông Thạch Q giáp với 03 công chuyển nhượng của ông Thạch L, khi chuyển nhượng chỉ làm giấy tay. Hiện nay phần đất trên bà cùng các con là Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Á đang quản lý, sử dụng. Bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông V vì phần đất 03 công này bà nhận chuyển nhượng của ông Thạch L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST, ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 224 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; căn cứ Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn V.

2. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N cùng các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Á, Thạch L và bà Thạch Thị M (*Thị M*) liên đới giao trả diện tích đất là 4.296m² thuộc thửa 38, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T,

xã V, huyện Y, tỉnh Sóc Trăng cho nguyên đơn ông Lê Văn V. có tứ cạnh như sau: Hướng đông giáp phần đất còn lại thửa 38 của ông Lê Văn V, có số đo 73,3m. Hướng tây giáp phần đất thửa 41 của ông Nguyễn Văn X, có số đo 79m. Hướng nam giáp phần đất thửa 37 và 427 của bà Nguyễn Thị N, có số đo 36m + 20,9m. Hướng bắc giáp phần đất còn lại thửa 38 của ông Lê Văn V, có số đo 55,6m.

(Có sơ đồ kèm theo).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 23/4/2018 bà Phạm Ngọc O là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Thạch Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị M, ông Thạch L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST, ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V vì cho rằng phần đất tranh chấp là do hai bên thỏa thuận và ông V tự nguyện trả đất lại cho ông S (*Cha ruột của bà M*) chứ không có bao chiếm, khi hai bên thỏa thuận có nhờ Trưởng ban chứng kiến, sau đó ông S mới cho đất lại bà M và ông L; bà M và ông L sử dụng đất một thời gian thì chuyển nhượng lại cho vợ chồng bà N; ông V là người ở địa phương biết nhưng không có ý kiến hay ngăn cản gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc D không rút đơn khởi kiện và cho rằng từ khi khởi kiện đến nay ông V chỉ yêu cầu các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại 03 công tằm cấy đất ruộng đã bao chiếm; người đại diện theo ủy quyền của bà Thạch Thị U, bà Thạch Thị M và ông Thạch L giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng tại Công văn số 582/UBND-VP, ngày 18/9/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Thạnh Trị xác định thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V đối với phần đất tranh chấp là đúng trình tự thủ tục tại thời điểm cấp đất; ông V chỉ bị ép buộc giao trả 03 công cấy đất nêu trên, ông V không tự nguyện giao trả, nếu tự nguyện giao trả thì không có lý do gì tới năm 2006 lại khiếu nại, tranh chấp. Vì vậy, cấp sơ thẩm giải quyết là đúng nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng. Về nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định pháp luật có liên quan, thấy rằng cấp sơ thẩm có những thiếu sót cấp phúc thẩm không thể khắc phục được toàn bộ, nên đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Lê Văn V, bị đơn bà Thạch Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị M, ông Thạch L vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Ê vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn Á và người làm chứng ông Trương Văn G, ông Nguyễn Văn I vắng mặt không có lý do, nên HĐXX căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về người kháng cáo, nội dung, hình thức đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Thạch Thị U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thạch Thị M, ông Thạch L là đúng quy định tại Điều 271, Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ, được Tòa án chấp nhận và tiến hành xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Theo lời trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị N thì phần đất tranh chấp với nguyên đơn ông Lê Văn V bà đã tặng cho vợ chồng ông Nguyễn Minh R (*Văn H*) và bà Bùi Thị Ê vào năm 2008, ông R và bà Ê quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ đó cho đến nay; tại phiên tòa phúc thẩm ông D, bà N, anh Trí và những người làm chứng đều xác định ông R và vợ là bà Ê quản lý, canh tác phần đất tranh chấp khoảng từ năm 2008 đến hiện nay; việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của bà Ê nhưng cấp sơ thẩm không tiến hành lấy lời khai của ông R từ đó không làm rõ, không đưa bà Ê vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thiếu sót, vi phạm khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; mặt dù cấp phúc thẩm có đưa bà Ê vào tham gia tố tụng nhưng bà Ê không đồng ý tham gia từ giai đoạn phúc thẩm và có đơn đề nghị hủy án sơ thẩm. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Ê vào tham gia tố tụng từ giai đoạn sơ thẩm sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ê, nhất là quyền trình bày ý kiến, cung cấp chứng cứ để chứng minh và quyền kháng cáo.

[4] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên phần tứ cạnh (*Kèm theo sơ đồ vẽ lại do Thẩm phán ký xác nhận*) không đúng với bản vẽ khi tiến hành thẩm định tại đất tranh chấp, cụ thể là hướng tây (*Trong bản án và sơ đồ kèm theo*) giáp với thửa 41 của ông Nguyễn Văn X có số đo 79m, nhưng theo bản vẽ khi thẩm định tại đất tranh chấp thì có số đo 74,4m (98m-23,6m) và hướng nam (*Trong bản án và sơ đồ kèm theo*) giáp với thửa 37 và thửa số 427 bà Nguyễn Thị N đang sử dụng có số đo $36\text{m} + 20,9\text{m} = 56,9\text{m}$, nhưng theo bản vẽ khi thẩm định tại đất tranh chấp thì có số đo 55,8m; dẫn đến diện tích trong bản án tuyên cũng không đúng với diện tích đất tranh chấp đã thẩm định thực tế. Mặt khác, ông D là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định từ khi khởi kiện đến tại phiên tòa phúc thẩm ông V chỉ yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại 03 công tằm cây đất ruộng, tuy ông vẫn thống nhất với diện tích 4.296m^2 mà cấp sơ thẩm đã thẩm định, nhưng ông không yêu cầu theo diện tích thực tế này; còn theo bà N và ông R xác định phần diện tích 4.296m^2 có chồng lấn qua thửa 37

và thửa 427; vì vậy, cần phải xác định lại phần đất có diện tích 03 công tằm cấy theo nội dung đơn khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn.

[5] Đồng thời, cấp sơ thẩm tính án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với bà N, anh H, anh A là sai sót; trong trường hợp này là tranh chấp về quyền sử dụng đất mà Tòa án không xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai, nên họ chỉ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với vụ án không có giá ngạch theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ngoài ra, tuyên về chi phí thẩm định, định giá cũng chưa cụ thể như: Buộc bà N, anh H, anh A liên đới chịu chi phí thẩm định, định giá là 10.489.000 đồng, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền đã nộp tạm ứng trước là 10.500.000 đồng, vậy số tiền này do ai trả cho nguyên đơn; lẽ ra phải tuyên buộc bà N, anh H, anh A trả cho nguyên đơn số tiền 10.489.000 đồng, số tiền còn lại 11.000 đồng nếu Tòa án cấp sơ thẩm chưa trả cho nguyên đơn thì tuyên trả số tiền này cho nguyên đơn thì mới phù hợp. Mặt khác, cấp sơ thẩm không tiến hành trích lục hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất và không hỏi Ủy ban nhân dân cùng cấp về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông V đối với phần đất tranh chấp có đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật hay không để xem xét, đánh giá chứng cứ khi giải quyết vụ án, việc này cấp phúc thẩm đã khắc phục nên cần nêu lên để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[6] Từ những phân tích trên, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được toàn bộ, nên căn cứ khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, cần hủy án sơ thẩm để cấp sơ thẩm xem xét, giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

[7] Do bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh trì bị hủy, nên HĐXX chưa xem xét đơn kháng cáo của bà Phạm Ngọc O là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà U' và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà M, ông L về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn V và cũng chưa xem xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về việc bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[8] Do bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh trì bị hủy để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm, nên bà U', bà M, ông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[9] Đối với lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị HĐXX áp dụng khoản 3 Điều 308 và khoản 1 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì là có căn cứ, nên được HĐXX chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310, khoản 6 Điều 313 và khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST, ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án dân sự về cho Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng xem xét, giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Thạch Thị U' (*Thị U*) được hoàn trả lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009208, ngày 27/4/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng (*Do bà Phạm Ngọc O' nộp thay*). Hoàn trả lại cho bà Thạch Thị M (*Thị M*) và ông Thạch L tổng cộng là 600.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009229, ngày 18/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng (*Do bà Phạm Ngọc O' nộp thay*).

4. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Thanh Trì;
- Chi cục THADS huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Toàn